

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-ST

Ngày: 24/02/2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thường;
2. Bà Lê Thị H Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 321/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Lê Thanh T, sinh năm: 1986; (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1977;

2. Ông Hà Hữu H, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Bà T, ông H vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 10 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thanh T trình bày:

Vào ngày 10/12/2018, bà T có tham gia 01 phần hui mệnh giá 1.000.000 đồng do chị T làm chủ, đây hui có 23 phần, bà T tham gia 01 phần đóng được 08 tháng. Đến tháng 8/2019, bà T hót hui. Bà T đóng hui chết đến tháng 4/2020 được 8.000.000 đồng. Sau đó tháng 5, 6, 7, 8 và 10/2020, bà T đóng tiền hui cho chị T tổng cộng là 6.000.000 đồng. Đây hui này bà T không nợ tiền của chị T.

Hui ngày 10/3/2018, bà T tham gia 02 phần hui mệnh giá 1.000.000 đồng do

chị T làm chủ, dây hui này có 24 phần. Đến tháng 4/2019, bà T hốt 01 phần. Chị T giao hui cho bà T số tiền 15.450.000 đồng. Dây hui này bà T đóng đến tháng 4/2020 với số tiền là 12.000.000 đồng, cho đến nay bà T không đóng hui nữa. Phần hui này bà T còn thiếu của chị T 10.000.000 đồng.

Dây thứ 2 bà T hốt vào tháng 10/2019. Bà T đóng hui cho chị T đến tháng 4/2020 số tiền là 6.000.000 đồng. Phần hui này bà T còn nợ chị T số tiền 10.000.000 đồng. Tổng cộng tiền hui bà T còn nợ chị T là 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 03/5/2020, chị T có cho bà T vay số tiền là 30.000.000 đồng, có giấy vay tiền, lãi suất 10%/tháng. Bà T cam kết mỗi tháng trả cho chị T 3.000.000 đồng là tiền vốn nhưng bà T không trả theo thỏa thuận. Hiện nay bà T còn nợ chị T số tiền vay này.

Nay, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông H có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền hui là 20.000.000 đồng và tiền vay là 30.000.000 đồng, chị T không yêu cầu tính lãi.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T thừa nhận bà còn nợ của chị T 20.000.000 đồng tiền hui, bà đồng ý trả cho chị T số tiền nợ này.

Ngoài ra, bà T có vay của chị T số tiền 30.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của chị T. Bà T chưa trả cho chị T số tiền nợ này nhưng bà không đồng ý trả vì tiền lãi bà đã trả cho chị T rất nhiều đến nay đã quá số tiền vốn nên không đồng ý trả. Việc bà T đóng tiền lãi cho chị T không có giấy tờ chứng minh. Ngoài ra, trong tờ giấy mượn tiền của chị T viết không đúng ngày nên dù bà còn nợ của chị T 30.000.000 đồng nhưng bà không đồng ý trả nợ.

Chồng bà T là ông H không biết việc vay mượn hay chơi hui giữa bà T với chị T. Số tiền nợ hui và tiền vay nêu trên của chị T bà T dùng vào việc mua bán trái cây, xoay sở trả nợ, chi phí sinh hoạt trong gia đình. Thu nhập chính của gia đình bà T từ việc mua bán trái cây này. Tiền mua bán trái cây thu được dùng để chi phí sinh hoạt trong gia đình. Bà T với ông H hiện nay không đầu tư, làm ăn, kinh doanh riêng. Ông H cùng với bà T mua bán trái cây như trình bày trên đây.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Hà Hữu H trình bày:

Ông H là chồng bà T. Việc bà T vay mượn nợ và nợ tiền hui của chị T ông H không biết. Ông không vay mượn hay chơi hui với chị T nên không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng với bà T trả nợ cho chị T. Thu nhập chính của gia đình ông từ việc mua bán trái cây như bà T trình bày. Số tiền thu được từ việc mua bán trái cây dùng để chi phí sinh hoạt trong gia đình. Ông H với bà T hiện nay không có đầu tư, làm ăn, kinh doanh riêng.

Tại phiên tòa, chị T rút yêu cầu khởi kiện bà T, ông H đối với số tiền nợ vay 30.000.000 đồng, do hàng tháng bà T, ông H đã trả dần cho chị và đã trả xong. Chị T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông H trả cho chị 20.000.000 đồng tiền hui,

không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 19/10/2020, chị Lê Thanh T khởi kiện tại Toà án nhân dân huyện Châu Thành yêu cầu giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T với ông Hà Hữu H có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền hui là 20.000.000 đồng và tiền vay là 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của chị T, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Tranh chấp hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 463 Bộ luật dân sự và Điều 24 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, biêu, phường. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Hà Hữu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu của chị T yêu cầu bà T, ông H trả cho chị số tiền hui 20.000.000 đồng:

Theo chị T, ngày 10/3/2018, bà T có tham gia 02 phần hui mệnh giá 1.000.000 đồng do chị T làm chủ, dây hui này có 24 phần. Đến tháng 4/2019, bà T hốt 01 phần. Chị T giao hui cho bà T số tiền 15.450.000 đồng. Dây hui này bà T đóng đến tháng 4/2020 với số tiền là 12.000.000 đồng, còn thiếu của chị T 10.000.000 đồng.

Dây thứ 2 bà T hốt vào tháng 10/2019. Bà T đóng hui cho chị T đến tháng 4/2020 số tiền là 6.000.000 đồng. Phần hui này bà T còn nợ chị T số tiền 10.000.000 đồng. Tổng cộng tiền hui bà T còn nợ chị T là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị T là 02 tờ giấy có tựa “Hợp đồng giao hui” ngày 10/3/2019, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của chị T, bà T thừa nhận có nợ của chị T số tiền nợ hui là 20.000.000 đồng và đồng ý trả cho chị T số tiền hui 20.000.000 đồng nên ghi nhận. Yêu cầu của chị T đối với số tiền hui này là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, biêu, phường nên được chấp nhận. Cần buộc bà T có trách nhiệm trả cho chị T số tiền nêu trên là có cơ sở. Chị T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ hui này nên ghi nhận.

Đối với yêu cầu của chị T yêu cầu bà T, ông H trả cho chị số tiền vay là 30.000.000 đồng, tại phiên tòa, chị T rút yêu cầu khởi kiện do hàng tháng bà T, ông H đã trả dần cho chị và đã trả xong. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện về nợ vay nêu trên của chị T là tự nguyện nên được chấp nhận, cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là phù hợp với quy định tại Điều 217 và 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông H là chồng bà T. Bà T cho rằng việc bà vay tiền và nợ tiền hụi của chị T ông H không biết. Ông H trình bày ông không vay mượn hay chơi hụi với chị T nên không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng với bà T trả nợ cho chị T. Tuy nhiên, bà T xác định số tiền hụi và tiền vay này T hốt hụi và vay tiền về dùng để dùng vào việc mua bán trái cây, xoay sở trả nợ, chi phí sinh hoạt trong gia đình. Cả bà T với ông H cùng thừa nhận thu nhập chính của gia đình ông bà từ việc mua bán trái cây. Số tiền thu được từ việc mua bán trái cây dùng để chi phí sinh hoạt trong gia đình. Ông H với bà T hiện nay không có đầu tư, làm ăn, kinh doanh riêng nên cần buộc ông H phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà T trả cho chị T số tiền nợ trên đây là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về án phí*: bà T, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471, 463 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 24 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. - Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Hà Hữu H phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Lê Thanh T số tiền nợ hụi là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ghi nhận chị Lê Thanh T không yêu cầu tính lãi trên số tiền nêu trên.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thanh T yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Hà Hữu H trả số tiền nợ vay là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) do chị T rút yêu cầu.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị T và ông Hà Hữu H phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Hoàn trả cho chị Lê Thanh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001598 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị T và ông Hà Hữu H vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA DS huyện Châu Thành;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Minh Trung